

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25/5/2026
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hòa

Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai tham gia phiên toà: bà Dương Hoài Thảo, chức danh Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 139/2026/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trương Thị H, sinh năm 1996.

Cư trú tại: thôn A-T, xã P, thành phố Đ.

- Bị đơn: anh Trần Phong Q, sinh năm 1990.

Cư trú tại: thôn A-T, xã P, thành phố Đ.

Hiện đang cai nghiện bắt buộc tại trại cai nghiện số G thành phố Đ.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên toà, bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 25/3/2026 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị H trình bày: Chị Trương Thị H và anh Trần Phong Q tự nguyện chung sống từ năm 2015, tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước năm 2016; hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Q thường xuyên đi chơi, nghiện hút ma túy, sống không có trách nhiệm gì với gia đình, vợ, con; chị H đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh Q không thay đổi, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã; hiện nay chị H thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 12-Đồng Nai giải quyết cho chị H được ly hôn với anh Q.

Về con chung: có 02 con chung là các cháu Trần Nam H1, sinh ngày 26/12/2015, cháu Trần Như N, sinh ngày 25/02/2021; sau ly hôn chị H có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; hiện nay các cháu đang chung sống với chị H được học tập, sinh hoạt đầy đủ.

Về tài sản, nợ chung: không có.

Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết nội dung gì thêm.

Bị đơn anh Trần Phong Q qua bản tự khai trình bày: anh Q thừa nhận lời trình bày của chị H về thời gian chung sống, kết hôn; mâu thuẫn vợ chồng không xảy ra cãi vã, không sống ly thân; tuy nhiên hiện nay chị H yêu cầu được ly hôn thì anh Q đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung là các cháu Trần Nam H1, sinh ngày 26/12/2015, cháu Trần Như N, sinh ngày 25/02/2021; sau ly hôn đồng ý giao con chung cả 02 cháu cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên.

Về tài sản, nợ chung: không có.

Ngoài ra, không yêu cầu giải quyết nội dung gì thêm.

Về tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm; bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Nai phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa; căn cứ các Điều 51, 56, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn, về tình cảm chị Trương Thị H được ly hôn với anh Trần Phong Q; về con chung giao các cháu Trần Nam H1, sinh ngày 26/12/2015, cháu Trần Như N, sinh ngày 25/02/2021 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác định được anh Trần Phong Q và chị Trương Thị H tự nguyện chung sống năm 2015, tiến hành đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn, được chị H giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Phong Q và chị Trương Thị H là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Qua nội dung lời khai của chị H xác định vợ chồng

có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Q nghiện hút ma túy, không lo làm ăn, thường xuyên đi chơi, sống không có trách nhiệm gì với gia đình, vợ con; từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mất tình cảm, chị H xác định không còn tình cảm với anh Q, kiên quyết yêu cầu được ly hôn. Phía anh Q không thừa nhận về mâu thuẫn gia đình nhưng anh Q đồng ý ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh Q và chị H là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2] Về con chung: có 02 con chung là các cháu Trần Nam H1, sinh ngày 26/12/2015, cháu Trần Như N, sinh ngày 25/02/2021; sau ly hôn chị H có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Phía anh Q qua lời khai đồng ý giao cả 02 con chung cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Q và chị H đều thống nhất giao cả 02 con chung cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và hiện nay cả 02 cháu Trần Nam H1, Trần Như N đều đang chung sống với chị H, được học tập và sinh hoạt đầy đủ; lời khai của cháu H1 có nguyện vọng được chung sống với mẹ; để các cháu tiếp tục ổn định cuộc sống sinh hoạt cần chấp nhận ý kiến của các đương sự và nguyện vọng của cháu H1, giao các cháu Trần Nam H1, Trần Như N cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên, chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Anh Q có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản, nợ chung: không có.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ Luật Tố tụng dân sự đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Trương Thị H được ly hôn với anh Trần Phong Q. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17 ngày 18/02/2016 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước không có giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: giao cho chị Trương Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Trần Nam H1, sinh ngày 26/12/2015; cháu Trần Như N, sinh ngày 25/02/2021 cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh Q có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản, nợ chung: không có.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Trương Thị H nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0006729, ngày 25/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật .

Nơi nhận:

- TAND TP Đồng Nai;
- VKSND khu vực 12;
- THADS TP Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án (10).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH